

## **BẢO VỆ CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ QUỐC GIA 50 NĂM NHÌN LẠI (1975 – 2025): NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP PHÂN ĐỊNH BIÊN GIỚI VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC LÁNG GIỀNG TRÊN ĐẤT LIỀN**

*Phạm Quốc Trung<sup>1</sup>, Ngô Minh Hiệp<sup>2\*</sup>*

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích quá trình phân định biên giới giữa Việt Nam và các nước láng giềng, làm rõ các thỏa thuận pháp lý, thách thức trong đàm phán và tác động đối với an ninh quốc gia, quan hệ đối ngoại, phát triển kinh tế-xã hội vùng biên. Bằng cách kết hợp nghiên cứu lịch sử, phân tích chính sách công và nguyên tắc luật pháp quốc tế, bài viết đánh giá cách Việt Nam xử lý tranh chấp lãnh thổ, quản lý biên giới hiệu quả và thúc đẩy hợp tác khu vực. Bài viết khẳng định phân định biên giới không chỉ củng cố chủ quyền mà còn mở ra cơ hội phát triển khu vực biên giới khó khăn. Dựa trên kinh nghiệm thực tiễn, bài viết đề xuất giải pháp nâng cao năng lực đàm phán, xây dựng cơ chế hợp tác ổn định và đối phó với thách thức an ninh phi truyền thống. Đặc biệt, nhấn mạnh giải quyết di cư trái phép, biến đổi khí hậu ở biên giới và tranh chấp trên Biển Đông một cách trách nhiệm.

**Từ khoá :** Bảo vệ chủ quyền, phân định, Việt Nam, nước láng giềng, biên giới

### **1. MỞ ĐẦU**

Chủ quyền lãnh thổ luôn là vấn đề cốt lõi, gắn liền với sự tồn vong và phát triển của quốc gia – dân tộc. Đối với Việt Nam, trải qua 50 năm (1975–2025) thống nhất đất nước, việc phân định và quản lý biên giới (QLBG) với Trung Quốc, Lào và Campuchia vừa mang ý nghĩa pháp lý – chính trị, vừa phản ánh bản lĩnh đối ngoại và năng lực vận dụng luật pháp quốc tế. Dù đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong hoàn tất phân định, ký kết và cắm mốc, Việt Nam vẫn đối diện các thách thức an ninh phi truyền thống như di cư trái phép, buôn lậu, biến đổi khí hậu hay tranh chấp biển đảo. Do đó, nghiên cứu này không chỉ có giá trị lịch sử mà còn trực tiếp phục vụ yêu cầu bảo vệ chủ quyền trong bối cảnh mới.

Các công trình trong và ngoài nước trước đây thường tiếp cận riêng lẻ từng tuyến biên giới hoặc thiên về khía cạnh pháp lý, lịch sử; thiếu vắng nghiên cứu liên ngành, có tính tổng hợp và so sánh toàn diện. Bên cạnh đó, ít có công trình phân tích trực tiếp quan

---

<sup>1</sup> Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

<sup>2</sup> Viện Kinh tế Xã hội – Đại học Duy Tân Đà Nẵng

\* Tác giả liên hệ, email: ngominhhiep234@gmail.com

điểm của các nước láng giềng trong tiến trình phân định, cũng như các hệ quả xã hội – an ninh từ thực tiễn QLBG. Đây chính là khoảng trống khoa học mà bài viết hướng tới.

Mục tiêu của nghiên cứu là hệ thống hóa và phân tích tiến trình phân định biên giới (PDBG) của Việt Nam với ba nước láng giềng trong giai đoạn 1975–2025, từ đó đánh giá tác động đối với chủ quyền lãnh thổ, quan hệ đối ngoại và phát triển vùng biên. Các câu hỏi nghiên cứu đặt ra bao gồm: (i) Việt Nam đã áp dụng những nguyên tắc, chiến lược nào trong đàm phán phân định biên giới? Những nguyên tắc và chiến lược nào đã chi phối tiến trình phân định biên giới của Việt Nam trong giai đoạn 1975–2025? (ii) Quá trình này tác động như thế nào đến an ninh quốc gia, hợp tác khu vực và quản trị biên giới? (iii) Từ thực tiễn đó, có thể rút ra những bài học và gợi mở chính sách gì cho công tác bảo vệ chủ quyền trong bối cảnh mới; Những bài học nào có thể rút ra nhằm đối phó với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống hiện nay?

Đóng góp của nghiên cứu nằm ở cách tiếp cận liên ngành (lịch sử, luật quốc tế, quan hệ quốc tế và phân tích chính sách), kết hợp giữa dữ liệu định tính và định lượng, để khái quát một bức tranh tổng thể về PDBG Việt Nam trong nửa thế kỷ qua. Kết quả không chỉ góp phần bổ sung cơ sở lý luận – thực tiễn về bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, mà còn cung cấp khuyến nghị chính sách nhằm củng cố quan hệ láng giềng hòa bình, ổn định và thích ứng với những thách thức mới của thời đại.

Từ những phân tích trên trong phần Mở đầu, có thể thấy rằng việc nghiên cứu quá trình PDBG của Việt Nam trong 50 năm qua vừa có ý nghĩa lý luận, vừa mang giá trị thực tiễn sâu sắc. Để tiếp cận vấn đề một cách khoa học, bài viết tiếp tục trình bày các câu hỏi nghiên cứu trung tâm, phương pháp triển khai, cũng như tổng quan tình hình nghiên cứu và khoảng trống cần bổ sung. Đây sẽ là cơ sở để làm rõ đóng góp mới của nghiên cứu, đồng thời khẳng định tính cần thiết trong bối cảnh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và quản lý biên giới hiện nay. Nghiên cứu vận dụng cách tiếp cận liên ngành, kết hợp luật quốc tế, lịch sử, quan hệ quốc tế và phân tích chính sách công. Phân tích văn bản: khoảng gần 50 văn kiện pháp lý liên quan đến PDBG (hiệp định, nghị định thư, tuyên bố chung)<sup>1</sup>.

## 2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### 2.1. Về tổng quan nghiên cứu về phân định biên giới Việt Nam với các nước láng giềng trên đất liền

<sup>1</sup> Nội dung này bao gồm tất cả các văn kiện, tuyên bố, hiệp định, nghị định thư với Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Indonesia, Philippines, Đa phương (VN tham gia công ước quốc tế...), hoặc hiệp ước ba bên (VN–Lào–Trung, VN–Lào–Campuchia, VN–Trung Quốc, Philippines).... Trong bài viết này, chúng tôi chỉ liệt kê chính 36 văn kiện còn hiệu lực hoặc tiêu biểu để góp phần phân chia biên giới.

Các công trình trong nước và quốc tế về biên giới lãnh thổ Việt Nam chủ yếu phát triển theo ba dòng: (i) khung pháp lý – lý thuyết của luật quốc tế và luật biên giới (Brownlie 2008; Cassese 2005; Shaw 2017; Pellet 2014); (ii) lịch sử – kỹ thuật phân định và cắm mốc từng tuyến, nổi bật là Việt–Trung (Trần Công Trục 2010; Lê Minh Nghĩa 2010) cùng các xuất bản của Bộ Ngoại giao về hiệp ước/hiệp định và nghị định thư (MOFA 2001; 2016); và (iii) quản trị biên giới – chính sách đối ngoại và hợp tác khu vực, chú trọng cơ chế ASEAN và quản lý biên giới hiện đại (ASEAN Secretariat 2023; World Bank 2022; Seah 2023; Lê Trung Kiên 2020; Lê Hải Bình & Trần Việt Thái 2020). Nhìn chung, các nghiên cứu này cung cấp nền tảng lý luận và tư liệu chính yếu cho từng tuyến biên giới hoặc từng nhóm vấn đề (pháp lý, lịch sử, quản trị), song thường tiếp cận đơn lẻ theo từng ca điển hình, thiên về phân tích quy phạm – mô tả nhiều hơn là tổng hợp liên ngành ở quy mô 50 năm và ba tuyến đồng thời. Các ấn phẩm chính thức của Việt Nam (MOFA 2001, 2016) đóng vai trò nguồn tư liệu chuẩn về hiệp ước và nghị định thư, trong khi Prescott & Triggs (2008) cung cấp góc nhìn luật – địa chính trị – địa lý để lý giải thực tiễn đàm phán và effectiveness trong các trường hợp Đông Nam Á.

Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy vẫn còn khoảng trống nghiên cứu. Tổng hợp các nguồn cho thấy còn ít nhất sáu khoảng trống đáng kể: Thiếu một bức tranh liên tục 1975–2025 bao quát cả ba tuyến Việt – Trung, Việt – Lào, Việt – Campuchia trên cùng một khung phân tích, thay vì nghiên cứu rời rạc theo từng tuyến/hiệp định; Thiếu cách tiếp cận liên ngành thực sự kết nối luật quốc tế – lịch sử – quan hệ quốc tế – quản trị biên giới, nhằm lý giải cơ chế đàm phán, thực thi và tác động sau phân định (an ninh, phát triển vùng biên); Thiếu đối chiếu có hệ thống quan điểm của các bên liên quan (nhất là phía láng giềng) và mức độ hội tụ/khác biệt trong diễn giải tư liệu lịch sử – bản đồ; Thiếu dữ liệu tổng hợp và cập nhật về hệ thống điều ước/hiệp định – nghị định thư – quy chế quản lý, trạng thái hiệu lực và mức độ hoàn tất phân giới/cắm mốc, được mã hóa để phân tích; Thiếu lồng ghép an ninh phi truyền thống (di cư trái phép, buôn lậu, dịch bệnh, biến đổi khí hậu) vào khung đánh giá hiệu quả sau phân định; Thiếu bằng chứng thực chứng từ phỏng vấn chuyên gia và thống kê mô tả để kiểm chứng/đối chiếu với kết luận rút ra từ văn bản quy phạm.

Do đó, khi nghiên cứu vấn đề này, chúng tôi có thể mang lại những đóng góp hướng tới lấp đầy các khoảng trống trên theo bốn trục đóng góp: Đóng góp tư liệu – dữ liệu: Biên mục có hệ thống và chuẩn hóa tập hợp điều ước/hiệp định, nghị định thư, quy chế quản lý và tuyên bố chung liên quan ba tuyến biên giới (1975–2025), kèm thông tin thời điểm ký – hiệu lực – tình trạng thực thi để phục vụ phân tích so sánh. Đóng góp phương pháp – cách tiếp cận: Xây dựng khung liên ngành kết hợp luật quốc tế, lịch sử, quan hệ

quốc tế và phân tích chính sách; vận dụng mixed methods (phân tích văn bản + phỏng vấn bán cấu trúc 12 chuyên gia + thống kê mô tả) nhằm tam giác hóa bằng chứng. Đóng góp phân tích – tổng hợp: Cung cấp bức tranh 50 năm cho ba tuyến trong cùng một khung so sánh; lý giải động lực đàm phán, cơ chế thực thi và tác động sau phân định (an ninh, phát triển, quản trị). Đóng góp chính sách: Đề xuất khuyến nghị khả thi về hoàn thiện khung pháp lý – hợp tác song/đa phương – quản trị an ninh phi truyền thống – phát triển kinh tế cửa khẩu và hạ tầng số phục vụ quản lý biên giới, phục vụ chiến lược bảo vệ vững chắc chủ quyền trong bối cảnh mới.

## **2.2. Cơ sở lý luận nghiên cứu về phân định biên giới Việt Nam với các nước láng giềng trên đất liền**

PĐBG quốc gia là một trong những vấn đề trung tâm của luật quốc tế hiện đại, gắn liền với nguyên tắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và không can thiệp (UN Charter, Điều 2). Trong khoa học pháp lý, PĐBG được hiểu là quá trình xác lập chính thức đường biên giới trên đất liền, trên biển hoặc trên không giữa các quốc gia có lãnh thổ tiếp giáp, thông qua đàm phán hòa bình và ký kết điều ước quốc tế (Brownlie, 2008; Shaw, 2017).

*Thứ nhất: Nguyên tắc pháp lý:* Cơ sở pháp lý quan trọng cho PĐBG là các nguyên tắc luật quốc tế được thừa nhận rộng rãi, bao gồm: Nguyên tắc *uti possidetis juris*<sup>1</sup>: bảo lưu đường biên giới hành chính thời kỳ thuộc địa như ranh giới quốc gia độc lập (Cassese, 2005, tr.61); Nguyên tắc *pacta sunt servanda*: các hiệp định quốc tế được ký kết hợp pháp có giá trị ràng buộc và phải được tuân thủ thiện chí (Vienna Convention on the Law of Treaties, 1969); Nguyên tắc hòa bình và thương lượng: giải quyết tranh chấp lãnh thổ bằng biện pháp hòa bình (ICJ, vụ Burkina Faso/Mali, 1986).

*Thứ hai: Tiếp cận lý thuyết quan hệ quốc tế:* Từ góc nhìn quan hệ quốc tế, PĐBG không chỉ là vấn đề pháp lý – kỹ thuật, mà còn phản ánh tương quan quyền lực, môi trường an ninh và chính sách đối ngoại (Prescott & Triggs, 2008). Trường phái hiện thực nhấn mạnh vai trò cân bằng quyền lực trong việc duy trì đường biên ổn định, trong khi tiếp cận kiến tạo cho rằng quan niệm về chủ quyền và biên giới có thể thay đổi theo nhận thức xã hội và chính trị (Pellet, 2014).

<sup>1</sup> Nguyên tắc *uti possidetis juris* (dịch từ tiếng Latinh: “các anh giữ nguyên những gì thuộc về mình theo pháp luật”) là một nguyên tắc pháp lý quốc tế quan trọng trong **phân định lãnh thổ và biên giới**. Nội dung chính của nguyên tắc: Khi một quốc gia giành độc lập hoặc khi một thực thể chính trị mới hình thành, biên giới hành chính cũ (theo pháp luật trước đó) sẽ được coi là biên giới quốc tế mới. Nói cách khác, nguyên tắc này nhằm đảm bảo rằng việc giành độc lập không làm thay đổi đường biên giới vốn đã được xác lập trước đó theo hệ thống pháp luật của quốc gia hoặc đế chế cũ.

*Thứ ba: Cơ sở thực tiễn Việt Nam:* Bên cạnh cơ sở lý luận vững chắc từ luật pháp quốc tế, cơ sở thực tiễn đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc PDBG quốc gia. Thực tiễn bao gồm những yếu tố lịch sử, địa lý, chính trị, dân cư và các thỏa thuận đã đạt được trong quá khứ, góp phần tạo nên nền tảng xác lập chủ quyền lãnh thổ và định hình ranh giới quốc gia.

Trước hết, yếu tố lịch sử là một trong những căn cứ thực tiễn quan trọng để xác định quyền chủ quyền lãnh thổ. Các triều đại, nhà nước kế tiếp nhau thường để lại những bằng chứng về hoạt động thực thi chủ quyền như việc quản lý hành chính, thu thuế, kiểm soát cư dân, thực hiện công trình xây dựng, hoặc các hiệp ước quốc tế xác lập quyền quản lý đối với vùng lãnh thổ tranh chấp [Shaw, 2017, tr.489]. Trong thực tế, các tài liệu lịch sử, bản đồ cổ, và văn kiện ngoại giao là bằng chứng quan trọng được sử dụng trong quá trình đàm phán phân định cũng như trong tranh tụng tại các thiết chế tài phán quốc tế như Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ).

Yếu tố địa lý tự nhiên cũng có vai trò lớn trong việc PDBG. Các đặc điểm địa lý như dãy núi, dòng sông, thung lũng, hay đường phân thủy thường được các quốc gia lựa chọn làm đường biên giới tự nhiên vì tính dễ nhận biết, ổn định và khó thay đổi theo thời gian [Prescott & Triggs, 2008, tr.55]. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, biến động địa lý tự nhiên như sự thay đổi dòng chảy của các con sông biên giới có thể tạo ra tranh chấp mới, đòi hỏi các bên phải điều chỉnh hoặc tái phân định dựa trên các nguyên tắc pháp lý thích hợp.

Bên cạnh đó, thực tiễn cư trú và hoạt động kinh tế – xã hội của cộng đồng dân cư vùng biên cũng ảnh hưởng đến quá trình PDBG. Các cộng đồng sinh sống lâu đời, hoạt động canh tác, buôn bán xuyên biên giới tạo nên các mối liên kết xã hội và kinh tế phức tạp, khiến việc phân định cần phải cân nhắc hài hòa giữa nguyên tắc lãnh thổ và thực tiễn đời sống cộng đồng [Brownlie, 2008, tr.123]. Do đó, một số hiệp định phân định đã ghi nhận các quy chế đặc biệt như quyền qua lại tự do, quyền canh tác hay các khu vực dân cư hai quốc tịch nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của cộng đồng dân cư vùng biên.

Các thỏa thuận song phương hoặc đa phương giữa các quốc gia là cơ sở quan trọng giúp xác định rõ chủ quyền và ranh giới lãnh thổ thông qua hiệp định, công ước hoặc biên bản ghi nhớ, dù chính thức hay không chính thức. Thực tiễn quốc tế cho thấy, ngay cả những thỏa thuận mang tính tạm thời (*modus vivendi*) cũng có thể trở thành cơ sở pháp lý nếu được các bên tuân thủ trong một thời gian dài mà không có sự phản đối chính thức [Cassese, 2005, tr.118].

Không thể không nhắc tới vai trò của thực tiễn giải quyết tranh chấp lãnh thổ tại các thiết chế tài phán quốc tế. Các phán quyết của ICJ và các tòa trọng tài quốc tế, trong nhiều vụ việc, đã xây dựng những chuẩn mực thực tiễn liên quan đến việc sử dụng tài liệu lịch sử, đánh giá hiệu lực của hành vi thực thi chủ quyền, cũng như cách thức PDBG trong

trường hợp tài liệu mập mờ hoặc xung đột [Pellet, 2014, tr.239]. Ví dụ, trong vụ Temple of Preah Vihear giữa Campuchia và Thái Lan (1962), ICJ đã dựa trên thực tiễn thi hành chủ quyền không phản đối suốt nhiều thập kỷ để ra phán quyết công nhận chủ quyền của Campuchia đối với ngôi đền.

Ngoài ra, sự biến đổi của môi trường quốc tế và khu vực cũng tác động đến thực tiễn PĐBG. Các yếu tố như sự thay đổi trong hệ thống chính trị toàn cầu, hình thành các tổ chức khu vực, hay sự gia tăng các thách thức an ninh phi truyền thống như di cư, buôn lậu, biến đổi khí hậu đã khiến việc phân định và quản lý biên giới quốc gia trở nên phức tạp hơn (Shaw, 2017, tr.493). Do đó, thực tiễn hiện đại không chỉ giới hạn trong việc xác định đường biên giới, mà còn bao gồm việc thiết lập các cơ chế hợp tác biên giới, kiểm soát chung và phát triển kinh tế vùng biên.

Trong thực tiễn Việt Nam, các hiệp ước PĐBG đất liền với Trung Quốc (1999), Lào (1977, 1986, 2016) và Campuchia (1985, 2005, 2019) là minh chứng cụ thể cho việc vận dụng kết hợp luật quốc tế, đàm phán chính trị – ngoại giao, và quản trị an ninh – phát triển (Nguyễn Hồng Thao, 2005; Trần Công Trục, 2010). Các thỏa thuận không chỉ hoàn tất phân giới, cắm mốc, mà còn mở đường cho các hiệp định quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu, thể hiện tính hệ thống của khung pháp lý quốc tế và nội luật hóa. Do đó, cơ sở thực tiễn về PĐBG quốc gia là sự tổng hòa giữa yếu tố lịch sử, địa lý, thực tiễn cư trú và hoạt động của cộng đồng dân cư, các thỏa thuận đã đạt được, thực tiễn giải quyết tranh chấp quốc tế và những biến động trong môi trường quốc tế. Việc nhận thức đầy đủ và vận dụng linh hoạt các cơ sở thực tiễn này giúp quá trình phân định biên giới quốc gia diễn ra hợp pháp, công bằng và bền vững, góp phần củng cố chủ quyền quốc gia và duy trì hòa bình, ổn định quốc tế.

*Bốn là: Khung nghiên cứu kế thừa:* Từ cơ sở lý luận trên, nghiên cứu này kế thừa ba trụ cột: Luật quốc tế công: cung cấp nguyên tắc pháp lý cho việc hoạch định và PĐBG; Quan hệ quốc tế và chính trị học: giải thích động lực đàm phán, yếu tố an ninh – quyền lực ảnh hưởng đến tiến trình phân định; Lịch sử và quản trị biên giới: cung cấp bằng chứng thực tiễn về sự hình thành, biến đổi đường biên và cơ chế quản lý qua thời gian. Khung lý luận này cho phép bài viết phân tích PĐBG Việt Nam trong 50 năm (1975–2025) một cách liên ngành, toàn diện và gắn với thực tiễn, qua đó rút ra bài học và khuyến nghị chính sách cho bối cảnh mới.

### **2.3. Phương pháp nghiên cứu về phân định biên giới Việt Nam với các nước láng giềng trên đất liền**

Nghiên cứu này vận dụng cách tiếp cận liên ngành, kết hợp luật quốc tế, lịch sử, quan hệ quốc tế và phân tích chính sách. Dữ liệu được thu thập từ khoảng gần 50 văn kiện pháp

lý (hiệp ước, nghị định thư, tuyên bố chung) liên quan đến PĐBG Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 2025, cùng với phỏng vấn bán cấu trúc một số chuyên gia trong lĩnh vực luật quốc tế, an ninh – quốc phòng và quan hệ quốc tế. Phân tích định tính được tiến hành thông qua phân tích nội dung các văn bản và dữ liệu phỏng vấn, trong khi phân tích định lượng sử dụng thống kê mô tả (SPSS) để hệ thống hóa thông tin về số lượng hiệp định, tiến độ phân giới và tình trạng cắm mốc. Cách tiếp cận hỗn hợp này nhằm tam giác hóa bằng chứng, tăng cường độ tin cậy và tính khái quát của kết quả nghiên cứu.

#### **2.4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận về phân định biên giới Việt Nam với các nước láng giềng trên đất liền**

##### **2.4.1. Quá trình phân định biên giới Việt Nam với các nước láng giềng trên đất liền**

###### **2.4.1.1. Phân định biên giới Việt Nam – Trung Quốc**

PĐBG đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc là một trong những nhiệm vụ quan trọng, phức tạp và nhạy cảm nhất trong lịch sử ngoại giao của Việt Nam hiện đại. Quá trình này kéo dài nhiều thập kỷ, gắn liền với những thăng trầm trong quan hệ song phương, yêu cầu kiên trì đàm phán trên cơ sở nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và luật pháp quốc tế.

Sau năm 1975, với việc Việt Nam thống nhất đất nước, yêu cầu phân định biên giới với Trung Quốc trở nên cấp bách. Tuy nhiên, do những căng thẳng và xung đột biên giới trong giai đoạn 1979–1990, tiến trình này bị đình trệ. Phải đến sau khi hai nước bình thường hóa quan hệ năm 1991, quá trình đàm phán phân định mới được nối lại trong bầu không khí tích cực hơn [Nguyễn Hồng Thao, 2009, tr.34]. Việt Nam và Trung Quốc đã thống nhất nguyên tắc đàm phán là tôn trọng đường biên giới lịch sử được thiết lập qua các hiệp ước và văn bản pháp lý trước đây, đồng thời căn cứ vào hiện trạng thực tế quản lý biên giới.

Ngày 30/12/1999, tại Bắc Kinh, hai bên đã ký kết Hiệp ước về biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc, xác định toàn bộ đường biên giới dài khoảng 1.449,566 km. Hiệp ước này khẳng định các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế trong phân định lãnh thổ, đồng thời thể hiện thiện chí và nỗ lực của hai nước trong việc giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình [Ministry of Foreign Affairs of Vietnam, 2001, tr.12]. Sau đó, từ năm 2001 đến 2008, hai bên tiếp tục tiến hành phân giới cắm mốc trên thực địa, với tổng cộng hơn 1.500 cột mốc được xây dựng, đảm bảo tính chính xác và đồng bộ của đường biên giới.

Quá trình PĐBG Việt Nam – Trung Quốc là một minh chứng sinh động cho việc áp dụng linh hoạt các nguyên tắc pháp lý và thực tiễn lịch sử. Trong quá trình đàm phán, Việt Nam đã kiên trì bảo vệ các vùng lãnh thổ thuộc chủ quyền hợp pháp của mình, đồng

thời xử lý linh hoạt các khu vực phức tạp bằng giải pháp phân chia hợp lý hoặc duy trì hiện trạng có kiểm soát. Các tài liệu lịch sử như Hiệp ước Pháp – Thanh năm 1887, 1895, bản đồ tỷ lệ lớn thời kỳ Pháp thuộc, cùng với các văn kiện, bản đồ song phương trong thế kỷ XX, được sử dụng làm căn cứ pháp lý và thực tiễn chủ yếu trong đàm phán [Nguyễn Hồng Thao, 2009, tr.36; Shaw, 2017, tr.491].

Một điểm đáng chú ý là việc phân giới, cắm mốc giữa Việt Nam và Trung Quốc đã được tiến hành tương đối suôn sẻ so với nhiều cuộc đàm phán biên giới khác trên thế giới. Các nguyên tắc pháp lý như ổn định biên giới, hiệu lực thực tế (effectivités) và sử dụng các dấu mốc tự nhiên như sông, núi được hai bên tôn trọng trong suốt quá trình thực hiện [Prescott & Triggs, 2008, p.143]. Ngoài ra, sự tham gia của các tổ chức chuyên gia pháp lý, địa lý, bản đồ học và ngoại giao từ hai phía đã đảm bảo tính chuyên môn và khách quan trong xử lý các vấn đề kỹ thuật.

Việc hoàn thành phân định và cắm mốc biên giới đất liền đã có ý nghĩa to lớn đối với cả hai nước. Đối với Việt Nam, đây là thành tựu ngoại giao có tính lịch sử, khẳng định chủ quyền lãnh thổ, góp phần quan trọng vào việc ổn định tình hình biên giới, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội vùng biên và củng cố an ninh quốc gia [Lê Minh Nghĩa, 2010, tr.54]. Đối với quan hệ Việt Nam – Trung Quốc, phân định thành công đường biên giới đất liền đã loại bỏ một nguồn xung đột tiềm tàng, tạo tiền đề thuận lợi cho việc mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực khác như kinh tế, thương mại, giao lưu nhân dân.

Tuy nhiên, quá trình QLBG sau phân định vẫn còn nhiều thách thức, như đấu tranh chống các hành vi vi phạm biên giới, xử lý các vấn đề di cư tự do, buôn lậu, và ứng phó với những thay đổi tự nhiên ảnh hưởng đến đường biên. Điều này đòi hỏi Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh công tác QLBG, hoàn thiện hệ thống pháp lý và cơ chế hợp tác song phương để bảo vệ vững chắc thành quả phân định đã đạt được.

Theo GS.TS. Trần Công Trục, nguyên Trưởng ban Biên giới Chính phủ, PDBG Việt Nam – Trung Quốc là một thành công lớn, vì hai nước đã giải quyết dứt điểm một vấn đề tồn đọng lâu dài, trong đó Việt Nam bảo vệ được lợi ích cốt lõi của mình trên cơ sở các hiệp ước Pháp – Thanh 1887 và 1895, đồng thời điều chỉnh một số khu vực theo thực tế quản lý và cư trú [Trần Công Trục, 2015, tr.67]. Ông cũng nhấn mạnh vai trò của việc xử lý linh hoạt các khu vực tranh chấp phức tạp bằng cách áp dụng các nguyên tắc địa lý tự nhiên, lịch sử và thỏa thuận thực tiễn.

Ở góc độ quốc tế, Malcolm N. Shaw đánh giá rằng việc ký kết Hiệp ước biên giới Việt Nam – Trung Quốc năm 1999 là một ví dụ điển hình cho việc vận dụng luật pháp quốc tế hiện đại trong giải quyết tranh chấp lãnh thổ lâu dài. Theo Shaw, hiệp ước này đã cho thấy sự tuân thủ nguyên tắc stability of boundaries (ổn định biên giới) và nguyên tắc

tôn trọng thỏa thuận lịch sử, điều rất cần thiết trong quan hệ quốc tế đương đại [Shaw, 2017, tr.495].

John Prescott và Gillian Triggs cũng cho rằng, quá trình PDBG Việt Nam – Trung Quốc cho thấy sự cân nhắc cân trọng giữa yếu tố địa hình tự nhiên và yếu tố nhân văn – lịch sử. Các học giả này đặc biệt lưu ý đến việc hai bên đã dựa vào hệ thống mốc giới lịch sử, tài liệu bản đồ cổ, đồng thời vận dụng sáng tạo các nguyên tắc đàm phán hòa bình để giải quyết những khu vực có sự khác biệt trong nhận thức chủ quyền [Prescott & Triggs, 2008, tr.148].

Nhìn chung, PDBG đất liền Việt Nam – Trung Quốc không chỉ là một bước tiến lớn về mặt pháp lý và ngoại giao, mà còn góp phần duy trì ổn định khu vực trong bối cảnh tình hình quốc tế và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp. Thành công này cũng thể hiện phương châm của Việt Nam trong giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ: kiên trì nguyên tắc, linh hoạt phương pháp, chủ động và thiện chí trong đàm phán, đồng thời kiên quyết bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc.

#### *2.4.1.2. Phân định biên giới Việt Nam – Lào*

Phân định và cắm mốc biên giới Việt Nam – Lào là một quá trình kéo dài nhiều thập kỷ, thể hiện tinh thần đoàn kết, hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện giữa hai nước. Đây là một trong những ví dụ điển hình về việc giải quyết vấn đề biên giới bằng biện pháp hòa bình, dựa trên sự hiểu biết, tôn trọng lẫn nhau và vận dụng linh hoạt luật pháp quốc tế.

Việt Nam và Lào có đường biên giới đất liền dài khoảng 2.337 km, trải dài qua 10 tỉnh của Việt Nam và 10 tỉnh của Lào. Quá trình xác lập đường biên giới giữa hai nước bắt đầu từ những năm 1970, trong bối cảnh hai nước vừa mới giành được độc lập, tự do. Ngày 18/7/1977, Việt Nam và Lào đã ký kết “Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia Việt Nam – Lào” tại Viêng Chăn, đánh dấu bước tiến lớn trong việc PDBG trên cơ sở tôn trọng đường ranh giới lịch sử và thực tiễn quản lý lãnh thổ [Nguyễn Hồng Thao, 2009, tr.51].

Theo Hiệp ước 1977, hai bên thỏa thuận dựa trên các tài liệu lịch sử như các bản đồ Pháp vẽ từ thời kỳ Đông Dương thuộc địa, các mốc giới cũ, cùng với sự khảo sát thực địa để xác định đường biên giới. Bản đồ tỷ lệ 1/100.000 được sử dụng làm căn cứ chính cho việc hoạch định [Nguyễn Bá Diên, 2015, tr.88]. Sau hiệp ước, từ năm 1979 đến năm 1987, hai nước tiến hành phân giới và cắm mốc trên thực địa. Kết quả là đã cắm được 214 cột mốc tại các vị trí trọng yếu nhằm xác định chính xác đường biên giới.

Tuy nhiên, sau một thời gian, do sự tác động của tự nhiên và hoạt động của con người, một số cột mốc bị hư hỏng hoặc mất mát. Nhận thức được tầm quan trọng của việc quản lý biên giới chặt chẽ trong tình hình mới, Việt Nam và Lào đã ký “Hiệp định về việc tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới Việt Nam – Lào” vào năm 2007. Theo đó, hai

nước tiến hành đo đạc lại, xây dựng bổ sung, chỉnh lý và tăng dày hệ thống mốc giới, nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ biên giới [Trần Công Trục, 2015, tr.95].

Đến năm 2016, Việt Nam và Lào đã hoàn thành việc tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc biên giới. Hệ thống mới bao gồm 1.002 cột mốc, đảm bảo độ chính xác cao, phủ kín toàn bộ tuyến biên giới. Kết quả này được hai bên ghi nhận bằng việc ký “Nghị định thư về đường biên giới và mốc giới Việt Nam – Lào” ngày 16/3/2016. Đây được coi là một thành tựu quan trọng, thể hiện sự tin cậy chính trị sâu sắc và mối quan hệ đặc biệt Việt – Lào [Ministry of Foreign Affairs of Vietnam, 2016, p. 8].

Quá trình PĐBG Việt Nam – Lào cho thấy việc vận dụng hiệu quả các nguyên tắc luật pháp quốc tế, trong đó nổi bật là nguyên tắc tôn trọng thỏa thuận lịch sử, nguyên tắc thực tiễn quản lý lãnh thổ và nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng thương lượng hòa bình [Shaw, 2017, tr.500]. Mặc dù có những khác biệt nhỏ trong nhận thức về một số đoạn biên giới, hai nước đã kiên trì đàm phán, nhấn mạnh tinh thần đoàn kết và tương trợ lẫn nhau, từ đó giải quyết thành công các vấn đề một cách êm thấm.

Theo GS.TS. Nguyễn Hồng Thao, phân định và cắm mốc biên giới Việt Nam – Lào không chỉ mang ý nghĩa pháp lý, mà còn có tác động to lớn về chính trị, kinh tế và an ninh quốc phòng [Nguyễn Hồng Thao, 2009, tr.55]. Việc xác lập một đường biên giới rõ ràng, ổn định đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý biên giới, phòng chống tội phạm xuyên biên giới, phát triển kinh tế - xã hội vùng biên và thúc đẩy giao lưu nhân dân hai bên.

Ngoài ra, nhiều học giả quốc tế cũng đánh giá cao quá trình PĐBG Việt Nam – Lào. Theo Prescott và Triggs (2008), đây là một trong những điển hình về giải quyết tranh chấp lãnh thổ ở Đông Nam Á thông qua đàm phán và hợp tác, thay vì sử dụng vũ lực hay tranh tụng quốc tế [Prescott & Triggs, 2008, p. 155]. Thành công này góp phần tích cực vào việc duy trì hòa bình, ổn định trong khu vực, đồng thời khẳng định vai trò chủ động, tích cực của Việt Nam và Lào trong việc xây dựng một môi trường quốc tế hòa bình, hợp tác.

Tóm lại, PĐBG Việt Nam – Lào là thành quả của quá trình nỗ lực kiên trì trên tinh thần đoàn kết đặc biệt, tôn trọng lẫn nhau và tuân thủ luật pháp quốc tế. Thành công này không chỉ có ý nghĩa đối với quan hệ song phương, mà còn là đóng góp thiết thực cho hòa bình, ổn định ở khu vực Đông Nam Á trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay

#### *2.4.1.3. Phân định biên giới Việt Nam – Campuchia*

Việt Nam và Campuchia có chung đường biên giới đất liền dài khoảng 1.137 km, chạy qua 10 tỉnh của Việt Nam và 9 tỉnh của Campuchia. Việc xác lập đường biên giới rõ ràng, hợp pháp giữa hai nước là vấn đề mang tính lịch sử lâu dài và vô cùng phức tạp, chịu ảnh hưởng bởi những biến động chính trị, chiến tranh, và thực tiễn cư trú của các

cộng đồng dân cư hai bên. Khác với tuyến biên giới Việt Nam – Lào, quá trình PĐBG Việt Nam – Campuchia diễn ra trong bối cảnh nhạy cảm hơn, với nhiều thách thức kéo dài từ thời thuộc địa cho tới hiện đại.

Cơ sở pháp lý cho việc PĐBG Việt Nam – Campuchia chủ yếu dựa trên các hiệp ước và tài liệu lịch sử từ thời kỳ Pháp thuộc. Đáng chú ý nhất là Hiệp ước Pháp – Xiêm năm 1904 và 1907, cùng với các bản đồ tỷ lệ 1/100.000 do Pháp vẽ, được coi là nền tảng xác lập đường biên giới giữa Việt Nam (khi đó thuộc Liên bang Đông Dương) và Campuchia [Nguyễn Hồng Thao, 2009, tr.58]. Tuy nhiên, do sự thiếu nhất quán trong mô tả đường biên và sự thay đổi địa hình tự nhiên, việc giải thích và vận dụng các tài liệu lịch sử này trở thành vấn đề phức tạp trong đàm phán phân định sau này.

Sau khi hai nước giành độc lập, mối quan hệ Việt Nam – Campuchia trải qua nhiều biến động, đặc biệt là thời kỳ chế độ Khmer Đỏ (1975–1979). Những căng thẳng biên giới gia tăng trong giai đoạn này khiến quá trình phân định bị gián đoạn. Chỉ sau khi chính quyền Campuchia mới được thành lập (1980 trở đi), hai bên mới tiến hành nối lại đàm phán về biên giới trên tinh thần hữu nghị và tôn trọng lẫn nhau.

Ngày 27/12/1985, Việt Nam và Campuchia ký kết “Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia”, đánh dấu bước tiến lớn trong việc xác lập ranh giới hai nước. Hiệp ước này khẳng định việc tôn trọng các ranh giới lịch sử do chính quyền Pháp thiết lập, đồng thời đưa ra các nguyên tắc giải quyết tranh chấp biên giới còn tồn tại [Trần Công Trục, 2015, tr.123]. Tuy nhiên, do một số thay đổi về chính trị nội bộ ở Campuchia, việc thực thi Hiệp ước 1985 gặp không ít trở ngại.

Năm 2005, hai nước ký tiếp “Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985”, qua đó điều chỉnh một số điểm tranh chấp nhỏ và tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho tiến trình phân giới, cắm mốc trên thực địa. Theo đó, cả hai bên đồng thuận tiếp tục công tác phân giới theo tinh thần của các hiệp ước đã ký, trên nguyên tắc thỏa thuận, tôn trọng thực tiễn quản lý và hiện trạng thực địa [Ministry of Foreign Affairs of Vietnam, 2017, tr.9].

Đến năm 2019, Việt Nam và Campuchia ký tiếp hai văn kiện pháp lý quan trọng: “Hiệp ước bổ sung 2019” và “Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia”, chính thức ghi nhận khoảng 84% chiều dài biên giới đã được phân giới, cắm mốc [Nguyễn Bá Diễn, 2015, tr. 112]. Hai bên cam kết tiếp tục đàm phán để giải quyết 16% còn lại dựa trên tinh thần hữu nghị, hiểu biết và nguyên tắc tôn trọng thỏa thuận lịch sử.

Theo Shaw (2017), trong những tranh chấp biên giới kéo dài, việc đạt được đồng thuận trên phần lớn đường biên giới đã là một thành công đáng ghi nhận, cho thấy sự vận

dụng linh hoạt nguyên tắc effectivités (thực tiễn quản lý) kết hợp với tôn trọng tài liệu lịch sử [Shaw, 2017, tr.502]. Trong trường hợp Việt Nam – Campuchia, việc sử dụng các bản đồ Pháp vẽ, cùng với khảo sát thực địa và thực tiễn cư trú của cộng đồng dân cư hai bên, được đánh giá là phương pháp tiếp cận thực dụng và hiệu quả.

Prescott và Triggs (2008) cũng nhấn mạnh rằng trong PDBG phức tạp, yếu tố nhân văn – xã hội cần được cân nhắc kỹ lưỡng bên cạnh yếu tố địa lý tự nhiên. Hai học giả này cho rằng, việc Việt Nam và Campuchia chấp nhận duy trì một số khu vực dân cư đan xen, đồng thời thiết lập quy chế quản lý linh hoạt tại các khu vực chưa hoàn tất phân giới, là một cách tiếp cận thực tế phù hợp với điều kiện lịch sử và xã hội đặc thù của khu vực [Prescott & Triggs, 2008, p. 162].

Về mặt khó khăn, theo PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao, thách thức lớn nhất trong phân định Việt Nam – Campuchia nằm ở việc giải quyết các khu vực có tranh chấp lịch sử phức tạp như vùng núi Dãy Đá, khu vực Bảy Núi, hay dọc theo sông Giang Thành [Nguyễn Hồng Thao, 2009, tr. 62]. Những khu vực này đòi hỏi phải có các giải pháp kỹ thuật tinh vi, đồng thời cần sự kiên trì đàm phán chính trị để đạt được đồng thuận. Thực tiễn quốc tế cũng cho thấy, giải quyết biên giới không chỉ là việc xác định ranh giới lãnh thổ mà còn liên quan đến thiết lập cơ chế hợp tác QLBG. Việt Nam và Campuchia đã thiết lập các cơ chế phối hợp thường xuyên giữa các lực lượng biên phòng, ủy ban liên hợp phân giới cắm mốc, cũng như thúc đẩy giao lưu nhân dân biên giới, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định lâu dài.

Quá trình PDBG giữa Việt Nam và Campuchia diễn ra đầy phức tạp và kéo dài, đòi hỏi sự phối hợp hài hòa giữa nguyên tắc pháp lý quốc tế, lịch sử thực tiễn và sự nhạy bén trong chính trị. Thành tựu hiện có đã phản ánh sự nỗ lực lớn của cả hai quốc gia trong việc giải quyết tranh chấp lãnh thổ một cách hòa bình, đồng thời thể hiện tinh thần tôn trọng lẫn nhau và hợp tác phát triển. Điều này cũng đóng góp quan trọng vào việc củng cố hòa bình, ổn định và hợp tác khu vực Đông Nam Á giữa bối cảnh thế giới nhiều biến động.

#### *2.4.2. So sánh việc phân định biên giới trên đất liền và trên biển giữa Việt Nam với các nước láng giềng*

Dựa trên thông kê phân trên, chúng tôi đưa ra sự khác biệt việc PDBG trên đất liền và trên biển trong tiến trình hoàn thiện pháp lý biên giới lãnh thổ Việt Nam.

Biên giới đất liền:

Việt Nam – Lào: Hoàn tất: 1977 (hoạch định), 1986–1987 (phân giới cắm mốc), 1990 (quy chế), 1997 (sửa đổi), 2007 (điểm khởi đầu), 2016 (nghị định thư, hiệp định cửa khẩu). Tỷ lệ hoàn tất: ~100% đường biên giới (2.337 km) đã được hoạch định, phân giới, cắm mốc đầy đủ. Tính chất: biên giới ổn định, hợp tác hữu nghị, ít tranh chấp.

Việt Nam – Trung Quốc: Hoàn tất: 1991–1993 (tạm thời, nguyên tắc), 1999 (hoạch định toàn tuyến), 2009 (phân giới, cắm mốc + quy chế + cửa khẩu). Tỷ lệ hoàn tất: ~100% đường biên giới (1.449 km) đã cắm mốc xong, biên giới quản lý theo quy chế chung. Tồn tại: Vấn đề trên biển (Biển Đông) còn phức tạp.

Việt Nam – Campuchia: Tiến độ: 1983 (nguyên tắc, quy chế), 1985 (hoạch định), 2005–2019 (hiệp ước bổ sung, nghị định thư phân giới cắm mốc). Tỷ lệ hoàn tất: khoảng 84% đường biên giới (1.137 km) đã phân giới, cắm mốc; còn ~16% chưa thống nhất (nhất là khu vực Tây Ninh, Đắc Lắc, Gia Lai). Tồn tại: còn các “điểm nghẽn” do khác biệt bản đồ, lịch sử thuộc địa.

Như vậy, trên đất liền: VN–Lào & VN–TQ đã hoàn tất 100% phân giới/cắm mốc; chỉ còn 1 đoạn nhỏ VN–Campuchia chưa giải quyết xong (mới đạt ~84%), cần tiếp tục xử lý.

**Biên giới biển:**

Việt Nam – Trung Quốc: Tại Vịnh Bắc Bộ: đã phân định ranh giới (2000) và ký hiệp định hợp tác nghề cá (2000–2020). Ngoài Vịnh Bắc Bộ: Biển Đông vẫn tranh chấp, mới có Thỏa thuận 2011 về nguyên tắc.

Việt Nam – Thái Lan: Năm 1997: Hoàn tất phân định Vịnh Thái Lan. Tỷ lệ: 100% ranh giới song phương trong vịnh đã xong.

Việt Nam – Malaysia: Năm 1992: mới có MOU khai thác chung, chưa phân định ranh giới chính thức. Tỷ lệ: chưa hoàn tất.

Việt Nam – Indonesia: Năm 2003 mới phân định thềm lục địa, năm 2022: ký hiệp định phân định EEZ, đang phê chuẩn. Tỷ lệ: gần hoàn tất, nhưng còn chờ hiệu lực hiệp định EEZ.

Việt Nam – Philippines: Hiện tại chưa có hiệp định phân định và còn rất nhiều tồn tại: tranh chấp quần đảo Trường Sa.

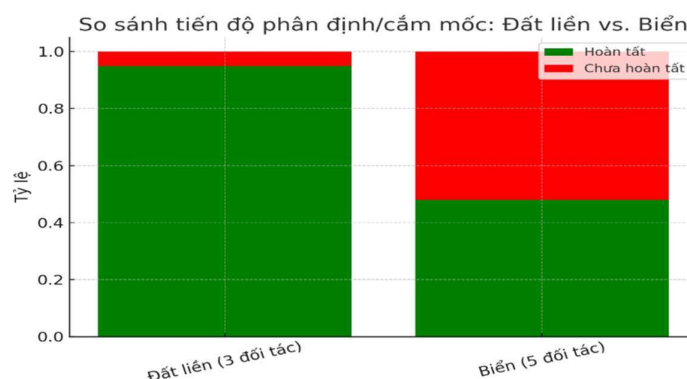
Đối với đa phương: Việt Nam dựa và UNCLOS 1982: cơ sở pháp lý. DOC 2002: nguyên tắc ứng xử ở Biển Đông, chưa ràng buộc pháp lý.

**Bảng 1:** So sánh việc phân định trên đất liền với biển

| Tiêu chí   | Đất liền               | Biển                                               |
|------------|------------------------|----------------------------------------------------|
| Số đối tác | 3 (TQ, Lào, Campuchia) | 5 (TQ, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippines) |

| Tiêu chí              | Đất liền                                      | Biển                                                                                                             |
|-----------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tỷ lệ hoàn tất</b> | 2/3 (VN–Lào, VN–TQ) = 100%, VN–Campuchia ~84% | 2/5 hoàn tất (VN–TQ Vịnh Bắc Bộ, VN–Thái Lan), 1/5 gần hoàn tất (VN–Indonesia), 2/5 chưa (Malaysia, Philippines) |
| <b>Đặc điểm</b>       | Ranh giới rõ ràng, ít thay đổi                | Nhiều vùng chồng lấn, tranh chấp đa bên, gắn với tài nguyên và chiến lược                                        |
| <b>Xu hướng</b>       | Hoàn tất từ 2009–2019                         | Vẫn tiếp diễn, đặc biệt Biển Đông                                                                                |

**Biểu đồ 1:** So sánh việc phân định trên đất liền với biển



Như vậy, trên đất liền: Việt Nam đã cơ bản hoàn tất phân giới, cắm mốc với 2/3 láng giềng, chỉ còn Campuchia là chưa hoàn toàn dứt điểm. Trên Biển: Tiến độ chậm và phức tạp hơn; mới chỉ 40% hoàn tất, các vùng chồng lấn và tranh chấp vẫn tồn tại (Malaysia, Philippines, Biển Đông với Trung Quốc). Nhìn lại Xu thế, có thể thấy, giai đoạn 1970–2010 tập trung đất liền; từ năm 2000 trở đi, chuyển trọng tâm sang biển.

#### 2.4.3. Bàn luận về phân định biên giới Việt Nam với các nước láng giềng trên đất liền

##### 2.4.3.1. Tác động của quá trình phân định đối với Việt Nam

Quá trình PĐBG đất liền giữa Việt Nam với Trung Quốc, Lào và Campuchia trong suốt 50 năm qua đã tạo ra những tác động sâu rộng đối với đất nước trên nhiều phương diện: củng cố chủ quyền lãnh thổ, tăng cường an ninh quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội vùng biên và nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam.

Trước hết, PĐBG là cơ sở pháp lý vững chắc để Việt Nam khẳng định chủ quyền quốc gia. Việc xác lập rõ ràng đường biên giới đất liền với các nước láng giềng thông qua

các hiệp định và hiệp ước quốc tế đã giúp Việt Nam xóa bỏ những khu vực tranh chấp tiềm ẩn, giải quyết dứt điểm các bất đồng lịch sử còn tồn tại [Nguyễn Hồng Thao, 2009, tr. 70]. Theo Shaw (2017), một trong những yêu cầu cơ bản của chủ quyền quốc gia là có lãnh thổ xác định rõ ràng và được quốc tế công nhận [Shaw, 2017, tr. 489]. Việc hoàn tất phân giới cắm mốc với Trung Quốc năm 2009, tăng dày mốc giới với Lào năm 2016 và phân giới phần lớn với Campuchia đến năm 2019 là minh chứng cụ thể cho việc củng cố nền tảng chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam.

Về an ninh quốc phòng, quá trình phân định biên giới đã góp phần quan trọng vào việc thiết lập trật tự quản lý biên giới hiệu quả, ngăn ngừa nguy cơ xung đột vũ trang cục bộ và giảm thiểu các hành động vi phạm lãnh thổ. Như Trần Công Trục (2015) chỉ rõ, đường biên giới được xác lập và quản lý chặt chẽ là tuyến phòng thủ quốc gia đầu tiên, bảo vệ chủ quyền từ xa và từ sớm [Trần Công Trục, 2015, tr. 145]. Ngoài ra, việc ký kết các hiệp định phân định biên giới còn tạo cơ sở pháp lý cho việc thiết lập các cơ chế hợp tác song phương về an ninh biên giới, tuần tra chung, chống buôn lậu, di cư trái phép và tội phạm xuyên biên giới, qua đó tăng cường môi trường hòa bình, ổn định tại khu vực biên giới.

Bên cạnh đó, quá trình PĐBG có tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt tại các vùng biên giới vốn lâu nay còn nhiều khó khăn. Theo Bộ Ngoại giao Việt Nam (2016), sau khi hoàn tất phân giới, các địa phương biên giới đã đẩy mạnh khai thác tiềm năng hợp tác kinh tế cửa khẩu, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển thương mại, du lịch và giao lưu nhân dân [Ministry of Foreign Affairs of Vietnam, 2016, tr.15]. Các khu kinh tế cửa khẩu như Lào Cai, Móng Cái, Cầu Treo đã trở thành những điểm sáng phát triển kinh tế vùng biên, góp phần quan trọng vào công cuộc xóa đói giảm nghèo và ổn định đời sống người dân biên giới.

Ngoài ra, PĐBG cũng góp phần nâng cao vị thế đối ngoại của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong bối cảnh quốc tế đề cao giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, việc Việt Nam kiên trì thương lượng, đàm phán, ký kết các hiệp định PĐBG thể hiện cam kết mạnh mẽ đối với nguyên tắc tôn trọng luật pháp quốc tế, giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình [Prescott & Triggs, 2008, tr.158]. Thực tiễn phân định biên giới thành công còn giúp Việt Nam tăng cường uy tín trong các diễn đàn khu vực như ASEAN và các tổ chức quốc tế lớn như Liên hợp quốc. Tuy nhiên, quá trình phân định cũng đặt ra nhiều thách thức mới cho Việt Nam. Sau phân giới, công tác quản lý biên giới đòi hỏi phải chuyên nghiệp, chặt chẽ hơn nhằm kiểm soát hiệu quả các hiện tượng tiêu cực như buôn lậu, di cư trái phép, và tranh chấp dân sự nhỏ lẻ tại vùng giáp ranh. Theo Nguyễn Bá Diễn (2020), việc biến đường biên giới đã phân định thành “biên giới hòa bình, hữu

ngiht, hợp tác và phát triển” là thách thức lâu dài, đòi hỏi sự đầu tư lớn về nguồn lực cũng như xây dựng hệ thống pháp lý đồng bộ [Nguyễn Bá Diến, 2020, tr.98].

Như vậy, quá trình PĐBG trong 50 năm qua đã tạo ra những tác động tích cực toàn diện đối với Việt Nam, từ việc củng cố chủ quyền lãnh thổ, bảo đảm an ninh quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng biên, đến việc nâng cao vị thế đối ngoại. Trong bối cảnh hiện nay, nhiệm vụ tiếp theo là quản lý hiệu quả các tuyến biên giới đã phân định, đồng thời tiếp tục giải quyết các phần biên giới còn tồn đọng (như với Campuchia) trên tinh thần thiện chí, tôn trọng luật pháp quốc tế và vì lợi ích lâu dài của dân tộc.

#### *2.4.3.2. Tác động của quá trình phân định đối với các nước láng giềng và khu vực*

*Tác động chính trị:* Quá trình PĐBG quốc gia từ thập niên 1990 đã củng cố nền tảng quan hệ chính trị giữa Việt Nam và các nước láng giềng. Đối với Việt-Trung, việc ký Hiệp ước biên giới đất liền năm 1999 và Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ năm 2000 đã giải quyết dứt điểm tranh chấp tồn đọng, mở ra giai đoạn cải thiện quan hệ song phương và loại bỏ một nguồn căng thẳng lớn (Amer, 2002). Đối với Việt-Lào, việc ký Hiệp ước 1977 và hoàn tất phân giới – cắm mốc từ cuối thập niên 1980 phản ánh quan hệ chính trị đặc biệt gắn bó; dự án tăng dày, tôn tạo mốc giới 2008–2014 tiếp tục củng cố niềm tin chiến lược (Nguyễn, 2013). Với Việt-Campuchia, các hiệp ước 1985, 2005 và 2019 đã khẳng định phần lớn đường biên giới, góp phần xây dựng đường biên “hữu nghị, hợp tác cùng phát triển” (Nguyen, 2019). Tuy nhiên, một số lực lượng chính trị ở Campuchia vẫn khai thác vấn đề biên giới cho mục đích đối nội, khiến đây trở thành chủ đề nhạy cảm (Sovinda, 2025).

*Tác động an ninh:* Trên bình diện an ninh, PĐBG quốc gia đã loại trừ nguy cơ xung đột biên giới vũ trang và tăng cường hợp tác kiểm soát địa bàn giáp ranh. Ở tuyến Việt-Trung, Hiệp ước 1999 chấm dứt tình trạng đối đầu quân sự kéo dài từ 1979, mở đường cho các cơ chế tuần tra liên hợp và hợp tác quốc phòng thường niên (The Diplomat, 2025). Tuyến Việt-Lào được xem là kiểu mẫu về biên giới hòa bình và ổn định trong khu vực; lực lượng biên phòng hai nước phối hợp ngăn chặn hiệu quả tội phạm xuyên biên giới (Nguyễn, 2013). Với Việt-Campuchia, quá trình phân định và cắm mốc khoảng 84% chiều dài biên giới đã giúp giảm thiểu tranh chấp lãnh thổ và va chạm an ninh ngoài ý muốn; hai nước hiện duy trì cơ chế phối hợp tuần tra song phương (Nguyen, 2019).

*Tác động kinh tế – thương mại biên giới:* Việc phân định rõ ràng biên giới và xây dựng kết cấu hạ tầng cửa khẩu đã tạo động lực cho phát triển kinh tế biên giới và thương mại xuyên biên giới. Tuyến Việt-Trung chứng kiến kiến thương mại biên mậu tăng vọt, với các cửa khẩu Móng Cái-Đông Hưng hay Hữu Nghị-Bằng Tường trở thành trung tâm giao thương lớn nhất (World Bank, 2022). Tuyến Việt-Lào được hưởng lợi từ hành lang kinh tế Đông-Tây; kim ngạch thương mại song phương tăng lên khoảng 1,7 tỷ USD năm

2022 (World Bank, 2022). Với Việt–Campuchia, việc hoàn tất phần lớn công tác phân giới và nâng cấp cửa khẩu đã giúp kim ngạch song phương đạt khoảng 10 tỷ USD năm 2024, đồng thời hình thành nhiều khu kinh tế cửa khẩu mang lại sinh kế cho cộng đồng địa phương (World Bank, 2022; Sovinda, 2025).

*Tác động hợp tác khu vực trong ASEAN:* PĐBG ổn định đã củng cố uy tín quốc tế của Việt Nam như một thành viên ASEAN tuân thủ nguyên tắc hòa bình và thương lượng, phù hợp với Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác (ASEAN Secretariat, 2023). Các hiệp ước phân định Việt–Lào (1977, 2016), Việt–Trung (1999) và Việt–Campuchia (1985, 2005, 2019) được coi là minh chứng điển hình cho việc xử lý tranh chấp biên giới bằng biện pháp hòa bình, góp phần củng cố cơ chế quản trị xung đột của ASEAN (Seah, 2023). Đồng thời, sự ổn định biên giới cho phép Việt Nam và láng giềng thúc đẩy hợp tác tiểu vùng, như Tam giác Phát triển CLV và các hành lang kinh tế trong khuôn khổ Tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS), qua đó đóng góp vào hòa bình và phát triển chung của khu vực (World Bank, 2022).

#### 2.4.4. *Đánh giá, bài học kinh nghiệm và khuyến nghị về bảo vệ Chủ quyền lãnh thổ trong bối cảnh mới*

##### 2.4.4.1. *Đánh giá phân tích về phân định biên giới Việt Nam với các nước láng giềng trên đất liền*

Quá trình PĐBG đất liền với Trung Quốc, Lào và Campuchia đã giúp Việt Nam hoàn thành cơ bản việc hoạch định và cắm mốc biên giới. Đến nay, Việt Nam và Lào đã hoàn tất toàn bộ phân giới với 835 mốc trên 2.067 km (VietnamPlus, 2013); Việt Nam và Trung Quốc hoàn tất phân giới năm 2008 sau Hiệp ước Biên giới đất liền 1999 (Amer, 2002); còn với Campuchia, khoảng 84% đường biên đã được xác định theo Hiệp ước 1985, Hiệp ước Bổ sung 2005 và 2019 (Nguyen, 2019). Đây là lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại, Việt Nam có đường biên giới đất liền rõ ràng về pháp lý và thực địa. Thành công này góp phần củng cố hòa bình, an ninh và ổn định vùng biên giới, giảm thiểu nguy cơ xung đột và mở ra cơ hội hợp tác phát triển (Ramses & Nguyen, 2010). Đồng thời, việc xử lý hòa bình các tranh chấp còn nâng cao uy tín quốc tế của Việt Nam như một thành viên ASEAN tuân thủ luật pháp quốc tế và phương thức đối thoại (ASEAN Secretariat, 2023).

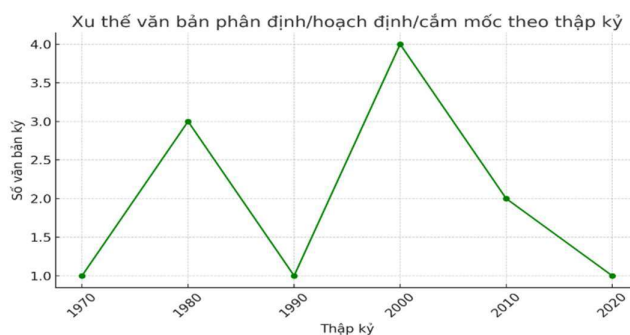
Tuy vậy, tiến trình phân định còn bộc lộ một số hạn chế. *Thứ nhất*, quá trình đàm phán kéo dài: phải mất hơn một thập kỷ để Việt–Trung nối lại và hoàn tất đàm phán sau xung đột 1979 (Amer, 2002), trong khi Việt–Campuchia đến nay vẫn chưa đạt 100% phân giới (Cambodianess, 2022). *Thứ hai*, tính chính trị hóa và tâm lý dân tộc cực đoan: tại Campuchia, phe đối lập nhiều lần khai thác vấn đề biên giới để vận động chính trị, thậm chí có hành vi phá mốc tạm thời, gây tâm lý hoài nghi trong dư luận (Chheang, 2015). *Thứ ba*, thách thức kỹ thuật và quản lý sau phân giới: sự không đồng nhất của bản đồ lịch

sử, địa hình phức tạp, biến đổi dòng chảy sông suối và tình trạng buôn lậu, di cư trái phép khiến việc quản lý biên giới chưa thật sự ổn định (Nguyen, 2019).

*Nguyên nhân:* Kết quả tích cực đạt được nhờ: (i) quyết tâm chính trị cao của lãnh đạo Việt Nam và láng giềng; (ii) bối cảnh hòa dịu quốc tế sau Chiến tranh Lạnh và bình thường hóa quan hệ Việt-Trung (1991) cùng hòa bình ở Campuchia (1991) tạo điều kiện nổi lại đàm phán (Amer, 2002); (iii) quan hệ hữu nghị đặc biệt với Lào và lợi ích ổn định vùng biên với Campuchia; (iv) vận dụng khéo léo luật pháp quốc tế và kinh nghiệm lịch sử trong thương lượng (Nguyen, 2019). Ngược lại, những hạn chế chủ yếu bắt nguồn từ: (i) di chứng chiến tranh và thiếu lòng tin; (ii) sự chi phối của chủ nghĩa dân tộc cực đoan và chính trị nội bộ; (iii) nguồn lực và kỹ thuật phân giới còn hạn chế trong những giai đoạn đầu; và (iv) thiếu minh bạch, tham vấn cộng đồng, khiến dư luận dễ bị tác động bởi tin đồn hoặc luận điệu sai lệch (Chheang, 2015).

Tóm lại, tiến trình PDBG đất liền của Việt Nam sau 1975 đã đạt được thành tựu nổi bật trong việc củng cố chủ quyền lãnh thổ và xây dựng quan hệ láng giềng ổn định, song vẫn tồn tại những hạn chế về chính trị, kỹ thuật và xã hội. Đây vừa là bài học kinh nghiệm về kiên trì đàm phán hòa bình và tuân thủ luật pháp quốc tế, vừa là cảnh báo về nhu cầu minh bạch và đồng thuận xã hội để bảo đảm bền vững trong QLBG.

**Biểu đồ 2:** Xu thế phân định biên giới theo thời gian



**Bảng 2:** Thống kê một số văn kiện phân định biên giới láng giềng của Việt Nam

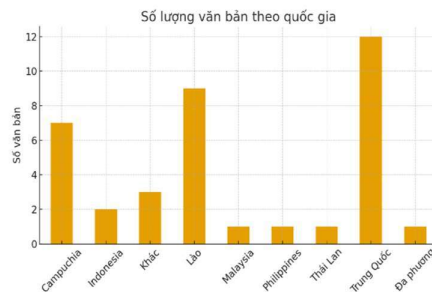
| STT                                                  | Thời gian | Tên văn bản | Chủ thể ký | Ngày ký | Năm hiệu lực | Tình trạng hiệu lực | Ngôn ngữ |
|------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------|---------|--------------|---------------------|----------|
| I. Việt Nam – Trung Quốc (biên giới đất liền & biển) |           |             |            |         |              |                     |          |

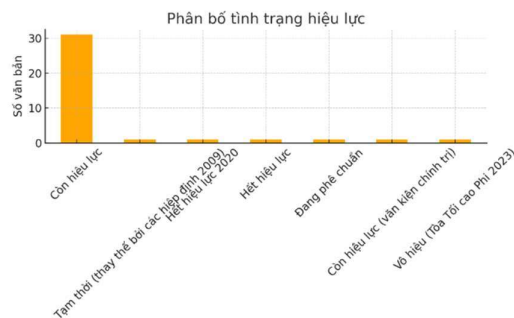
|    |      |                                                                |                           |            |      |                     |            |   |
|----|------|----------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|------|---------------------|------------|---|
| 1  | 1991 | Hiệp định tạm thời về giải quyết công việc trên vùng biên giới | Bộ Ngoại giao hai nước    | 06/11/1991 | 1991 | Còn hiệu lực        | Việt Trung | – |
| 2  | 1993 | Thỏa thuận về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ  | Chính phủ hai nước        | 19/10/1993 | 1993 | Còn hiệu lực        | Việt Trung | – |
| 3  | 1999 | Hiệp ước biên giới trên đất liền                               | Lãnh đạo cấp cao, BNG     | 30/12/1999 | 2000 | Còn hiệu lực        | Việt Trung | – |
| 4  | 2000 | Hiệp định phân định lãnh hải, EEZ và thềm lục địa Vịnh Bắc Bộ  | Chính phủ hai nước        | 25/12/2000 | 2000 | Còn hiệu lực        | Việt Trung | – |
| 5  | 2000 | Hiệp định hợp tác cá nghề Vịnh Bắc Bộ                          | Chính phủ hai nước        | 25/12/2000 | 2000 | Hết hiệu lực (2020) | Việt Trung | – |
| 6  | 2009 | Nghị định thư phân giới, cắm mốc                               | Ủy ban liên hợp biên giới | 18/11/2009 | 2009 | Còn hiệu lực        | Việt Trung | – |
| 7  | 2009 | Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền           | Chính phủ hai nước        | 18/11/2009 | 2009 | Còn hiệu lực        | Việt Trung | – |
| 8  | 2009 | Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu              | Chính phủ hai nước        | 18/11/2009 | 2009 | Còn hiệu lực        | Việt Trung | – |
| 9  | 2011 | Thỏa thuận về nguyên tắc cơ bản giải quyết vấn đề trên biển    | Chính phủ hai nước        | 11/10/2011 | 2011 | Còn hiệu lực        | Việt Trung | – |
| 10 | 2015 | Hiệp định hợp tác khai thác – bảo vệ tài                       | Bộ Ngoại giao hai nước    | 11/11/2015 | 2015 | Còn hiệu lực        | Việt Trung | – |

|                                                  |      |                                                                 |                              |            |      |                    |                 |
|--------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------|------------|------|--------------------|-----------------|
|                                                  |      | nguyên du<br>lịch thác<br>Bản Giốc                              |                              |            |      |                    |                 |
| 11                                               | 2015 | Hiệp định<br>tàu thuyền<br>tự do đi lại<br>cửa sông<br>Bắc Luân | Bộ Ngoại<br>giao hai<br>nước | 11/11/2015 | 2015 | Còn<br>hiệu<br>lực | Việt –<br>Trung |
| II. Việt<br>Nam – Lào<br>(biên giới<br>đất liền) |      |                                                                 |                              |            |      |                    |                 |
| 12                                               | 1977 | Hiệp ước<br>hoạch định<br>đường biên<br>giới quốc<br>gia        | Chủ tịch<br>HĐBT VN<br>& Lào | 18/07/1977 | 1977 | Còn<br>hiệu<br>lực | Việt – Lào      |
| 13                                               | 1986 | Hiệp ước<br>bổ sung<br>Hiệp ước<br>1977                         | Bộ Ngoại<br>giao             | 24/01/1986 | 1986 | Còn<br>hiệu<br>lực | Việt – Lào      |
| 14                                               | 1986 | Nghị định<br>thư phân<br>giới, cắm<br>mốc                       | Ủy ban<br>liên hợp           | 24/01/1986 | 1986 | Còn<br>hiệu<br>lực | Việt – Lào      |
| 15                                               | 1987 | Nghị định<br>thư bổ sung<br>NĐT 1986                            | Ủy ban<br>liên hợp           | 16/10/1987 | 1987 | Còn<br>hiệu<br>lực | Việt – Lào      |
| 16                                               | 1990 | Hiệp định<br>về quy chế<br>biên giới<br>quốc gia                | Chính phủ<br>hai nước        | 01/03/1990 | 1990 | Còn<br>hiệu<br>lực | Việt – Lào      |
| 17                                               | 1997 | Nghị định<br>thư sửa đổi<br>Hiệp định<br>1990                   | Bộ Ngoại<br>giao             | 31/08/1997 | 1997 | Còn<br>hiệu<br>lực | Việt – Lào      |
| 18                                               | 2007 | Hiệp ước<br>bổ sung<br>điểm khởi<br>đầu đường<br>biên           | Chính phủ<br>hai nước        | 16/03/2007 | 2007 | Còn<br>hiệu<br>lực | Việt – Lào      |
| 19                                               | 2016 | Nghị định<br>thư về<br>đường biên<br>giới và mốc<br>quốc giới   | Chính phủ<br>hai nước        | 16/03/2016 | 2016 | Còn<br>hiệu<br>lực | Việt – Lào      |
| 20                                               | 2016 | Hiệp định<br>về quy chế<br>quản lý<br>biên giới và<br>cửa khẩu  | Chính phủ<br>hai nước        | 16/03/2016 | 2016 | Còn<br>hiệu<br>lực | Việt – Lào      |

|                                                       |      |                                                    |                           |            |            |                                   |                  |
|-------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------|---------------------------|------------|------------|-----------------------------------|------------------|
| III. Việt Nam – Campuchia (biên giới đất liền & biển) |      |                                                    |                           |            |            |                                   |                  |
| 21                                                    | 1982 | Hiệp định vùng nước lịch sử                        | Chính phủ hai nước        | 07/07/1982 | 1982       | Còn hiệu lực                      | Việt – Campuchia |
| 22                                                    | 1983 | Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới | Chính phủ hai nước        | 20/07/1983 | 1983       | Còn hiệu lực                      | Việt – Campuchia |
| 23                                                    | 1983 | Hiệp định về quy chế biên giới                     | Chính phủ hai nước        | 20/07/1983 | 1983       | Còn hiệu lực                      | Việt – Campuchia |
| 24                                                    | 1985 | Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia             | Chính phủ hai nước        | 27/12/1985 | 22/02/1986 | Còn hiệu lực (bổ sung 2005, 2019) | Việt – Campuchia |
| 25                                                    | 1995 | Thông cáo báo chí chung về biên giới               | Thủ tướng hai nước        | 17/01/1995 | 1995       | Còn hiệu lực                      | Việt – Campuchia |
| 26                                                    | 2005 | Hiệp ước bổ sung Hiệp ước 1985                     | Chính phủ hai nước        | 10/10/2005 | 2005       | Còn hiệu lực                      | Việt – Campuchia |
| 27                                                    | 2019 | Hiệp ước bổ sung Hiệp ước 1985 & 2005              | Chính phủ hai nước        | 05/10/2019 | 2019       | Còn hiệu lực                      | Việt – Campuchia |
| 28                                                    | 2019 | Nghị định thư phân giới, cắm mốc                   | Ủy ban liên hợp biên giới | 05/10/2019 | 2019       | Còn hiệu lực                      | Việt – Campuchia |
| IV. Việt Nam – Các nước ASEAN khác & đối tác          |      |                                                    |                           |            |            |                                   |                  |
| 29                                                    | 1992 | Thỏa thuận thăm dò khai thác chung vùng chồng lấn  | Chính phủ VN – Malaysia   | 05/06/1992 | 1992       | Còn hiệu lực                      | Việt – Mã Lai    |

|                        |           |                                                                          |                            |            |                   |                         |                 |
|------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------|-------------------|-------------------------|-----------------|
| 30                     | 1995      | Thỏa thuận nguyên tắc ứng xử Trường Sa                                   | Chính phủ VN – Philippines | 11/1995    | 1995              | Còn hiệu lực            | Việt – Phi      |
| 31                     | 1997      | Hiệp định phân định Vịnh Thái Lan                                        | Chính phủ VN – Thái Lan    | 09/08/1997 | 1997              | Còn hiệu lực            | Việt – Thái     |
| 32                     | 2003      | Hiệp định phân định thêm lục địa                                         | Chính phủ VN – Indonesia   | 26/06/2003 | 2003              | Còn hiệu lực            | Việt – Indo     |
| 33                     | 2005      | Thỏa thuận thăm dò địa chấn chung ở Trường Sa                            | Chính phủ VN – TQ – Phi    | 14/03/2005 | 2005              | Hết hiệu lực (2008)     | Việt – Anh      |
| 34                     | 2009      | Bản ghi nhớ nộp báo cáo chung thêm lục địa                               | Chính phủ VN – Malaysia    | 27/02/2009 | 2009              | Còn hiệu lực            | Việt – Mã Lai   |
| V. Quốc tế (đa phương) |           |                                                                          |                            |            |                   |                         |                 |
| 35                     | 1982      | Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển (UNCLOS)                             | LHQ, nhiều quốc gia        | 10/12/1982 | VN phê chuẩn 1994 | Còn hiệu lực            | Anh/đa ngôn ngữ |
| 36                     | 2023–2025 | Hiệp ước về đa dạng sinh học biển ngoài vùng tài phán (High Seas Treaty) | Đa phương (LHQ)            | 2023       | Đang phê chuẩn    | Còn hiệu lực (VN đã ký) | Anh/đa ngôn ngữ |

**Biểu đồ 3:** Số lượng văn bản phân định theo quốc gia

**Biểu đồ 4:** Phân bố văn bản theo tình trạng hiệu lực

Bên cạnh phân tích định lượng, kết quả phân tích định tính còn cho thấy:

Về chủ đề và luận điểm chính qua phân tích các văn kiện pháp lý liên quan đến phân định biên giới đất liền của Việt Nam với Trung Quốc, Lào và Campuchia, kết hợp với phỏng vấn các chuyên gia trong lĩnh vực luật quốc tế, an ninh – quốc phòng và quan hệ quốc tế, đã cho thấy một số chủ đề nổi bật.

Điểm xuyên suốt trong các hiệp định là việc dựa vào các nguyên tắc luật pháp quốc tế, trong đó quan trọng nhất là *uti possidetis juris* – tôn trọng đường biên giới hành chính thời thuộc địa, và *pacta sunt servanda* – tôn trọng cam kết trong điều ước quốc tế (Brownlie, 2008; Shaw, 2017). Các chuyên gia đều nhấn mạnh rằng việc thừa nhận các bản đồ và nghị định thư từ thời Pháp thuộc là cơ sở pháp lý và lịch sử quan trọng để tạo đồng thuận. Đặc biệt, tại tuyến Việt–Campuchia, bản đồ Bonne (1/100.000) và các nghị định thư 1904, 1907 được sử dụng như tư liệu chính thức, dù còn nhiều hạn chế kỹ thuật (Nguyen, 2019).

PĐBG không bao giờ là một quá trình kỹ thuật đơn thuần. Các hiệp định đều gắn chặt với bối cảnh chính trị – an ninh thời điểm ký kết. Ví dụ, Hiệp ước Biên giới đất liền Việt–Trung (1999) chỉ có thể đạt được sau bình thường hóa quan hệ năm 1991 (Amer, 2002). Tại tuyến Việt–Lào, sự gắn bó đặc biệt về chính trị – quân sự giữa hai nước cho phép hoàn tất phân giới sớm, ngay từ cuối thập niên 1980 (VietnamPlus, 2013). Trong khi đó, tiến trình Việt–Campuchia thường xuyên bị gián đoạn bởi biến động chính trị nội bộ, sức ép dư luận và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan (Chheang, 2015).

Một luận điểm quan trọng khác là việc phân định không chỉ dừng ở xác lập đường biên giới mà còn mở ra cơ chế quản lý và hợp tác lâu dài. Các hiệp định đều đi kèm nghị định thư kỹ thuật, quy chế quản lý cửa khẩu, hợp tác tuần tra và cơ chế giải quyết tranh chấp. Điều này phản ánh mục tiêu biến biên giới từ “đường ngăn cách” thành “vành đai hợp tác, phát triển” (ASEAN Secretariat, 2023; World Bank, 2022).

Các thách thức nổi bật, đó là:

*Sự khác biệt trong diễn giải tư liệu lịch sử:* Một trong những khó khăn lớn nhất được chuyên gia nhấn mạnh là cách hiểu khác nhau về bản đồ và hiệp ước thời thuộc địa. Bản đồ Bonne của Pháp cho tuyến Việt–Campuchia chứa nhiều khoảng trống, ký hiệu không nhất quán, dẫn đến tranh cãi kéo dài về vị trí đường biên (Nguyen, 2019). Trong khi đó, tuyến Việt–Trung lại gặp vấn đề về chồng lấn trong quản lý thực tế (effectivités), buộc hai bên phải thỏa hiệp (Amer, 2002).

*Tác động chính trị – an ninh:* Các cuộc xung đột vũ trang và biến động chính trị từng nhiều lần làm gián đoạn tiến trình đàm phán. Sau chiến tranh biên giới 1979, Việt Nam và Trung Quốc ngừng toàn bộ đàm phán suốt hơn một thập niên. Tại Campuchia, tình hình bất ổn nội bộ giai đoạn 1979–1991 khiến việc triển khai Hiệp ước 1985 bị đình trệ (Chheang, 2015). Các chuyên gia cho rằng đây là bằng chứng cho thấy tiến trình phân định phụ thuộc chặt chẽ vào bối cảnh an ninh khu vực.

*Thách thức an ninh phi truyền thống:* Ngay cả sau khi hoàn tất phân giới, tình trạng buôn lậu, tội phạm xuyên biên giới, di cư trái phép vẫn phổ biến. Báo cáo của World Bank (2022) nhấn mạnh rằng an ninh biên giới ngày nay không chỉ là bảo vệ mốc giới mà còn là quản trị luồng người và hàng hóa, ngăn chặn buôn lậu và đảm bảo phát triển bền vững. Các chuyên gia cũng cho rằng đây là thách thức lâu dài cần cơ chế hợp tác liên ngành và xuyên biên giới.

**Bảng 3:** Tóm tắt các mối đe dọa an ninh phi truyền thống (2023–2025)

| Nhóm đe dọa                                   | Xu hướng chính                                                  | Tuyến/điểm nóng liên quan VN                                  | Hàm ý quản trị                                                       |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>Ma túy tổng hợp (ATS)</b>                  | Seizures kỷ lục; sản xuất/phân tán linh hoạt; tiền chất đa dạng | Việt–Lào (trung chuyển), Việt–Trung (biên mậu)                | Kiểm soát tiền chất, quản lý rủi ro tại cửa khẩu, liên ngành         |
| <b>Mua bán người/ “lao động cưỡng bức số”</b> | Nạn nhân bị lừa sang scam compounds; bạo lực – bóc lột cao      | Việt–Cam (trả về theo cụm địa phương), cũng xuất hiện qua Lào | Sàng lọc nạn nhân, hồi hương an toàn, điều tra tài chính, hợp tác số |
| <b>Buôn lậu – di cư trái phép</b>             | Ẩn trong thương mại, biên mậu phục hồi                          | Cửa khẩu phía Bắc, Tây Nam                                    | Quản lý rủi ro, dữ liệu liên thông, tuần tra liên hợp                |

| Nhóm đe dọa                       | Xu hướng chính                                                 | Tuyên/điểm nóng liên quan VN             | Hàm ý quản trị                                                   |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b>Môi trường – nước (Mekong)</b> | Lũ/hạn cực đoan; xâm nhập mặn; dự án hạ tầng lớn gây tranh cãi | Hạ lưu VN/ĐBSCL; ảnh hưởng cửa khẩu sông | Tích hợp cảnh báo MRC, tham vấn xuyên biên giới, kịch bản rủi ro |

*Về điểm chung:* Điều khẳng định nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng thương lượng hòa bình, dựa trên luật quốc tế. Điều đi kèm nghị định thư và bản đồ kỹ thuật để triển khai trên thực địa. Điều nhấn mạnh mục tiêu biến biên giới thành khu vực hòa bình, hữu nghị, hợp tác.

*Điểm khác biệt:* Trong quan hệ Việt–Trung: Quá trình phức tạp, kéo dài, chịu ảnh hưởng sâu sắc của chiến tranh; kết quả là Hiệp ước 1999 chi tiết nhất, có bản đồ tỉ lệ 1/50.000, hoàn tất phân giới năm 2008 (Amer, 2002).

Trong quan hệ Việt–Lào: Đơn giản và ít tranh chấp nhất, hoàn thành sớm (1977–1987), sau đó chỉ cần tăng dày mốc giới (2008–2014) (VietnamPlus, 2013).

Trong quan hệ Việt–Campuchia: Phức tạp và nhạy cảm nhất, đến 2019 mới đạt 84% phân giới, phần còn lại vẫn còn tranh cãi do khác biệt bản đồ và áp lực chính trị nội bộ (Nguyen, 2019; Cambodianess, 2022).

**Bảng 4:** Tổng hợp điểm chung và khác biệt trong việc phân định biên giới trên đất liền

| Tuyên biên giới       | Điểm chung                                                                                | Khác biệt                                                                                                 |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Việt–Trung</b>     | Dựa trên luật quốc tế; hiệp ước kèm nghị định thư; mục tiêu hòa bình, hợp tác.            | Đàm phán kéo dài; chịu ảnh hưởng chiến tranh 1979; Hiệp ước 1999 chi tiết nhất, hoàn tất 2008.            |
| <b>Việt–Lào</b>       | Cơ sở luật quốc tế và bản đồ lịch sử; nghị định thư rõ ràng; mục tiêu hợp tác.            | Ít tranh chấp; hoàn tất sớm 1977–1987; tăng dày mốc 2008–2014; quan hệ chính trị đặc biệt.                |
| <b>Việt–Campuchia</b> | Nguyên tắc thương lượng hòa bình; hiệp ước + nghị định thư; hướng tới hợp tác phát triển. | Phức tạp nhất; mới phân giới ~84%; nhiều tranh cãi bản đồ Bonne; bị chính trị hóa trong nội bộ Campuchia. |

Như vậy, từ phân tích định tính cho thấy, PĐBG đất liền của Việt Nam sau 1975 vừa là bài toán pháp lý – lịch sử, vừa là công cụ chính trị – ngoại giao. Các hiệp định có điểm chung về nguyên tắc và mục tiêu hợp tác nhưng khác biệt về mức độ phức tạp và tiến độ thực thi. Các chuyên gia đều nhất trí rằng thách thức lớn nhất hiện nay là cách hiểu khác nhau về tư liệu lịch sử và tác động của bối cảnh chính trị – an ninh, trong khi quản trị an ninh phi truyền thống và phát triển vùng biên sẽ là vấn đề lâu dài cần quan tâm.

#### *2.4.4.2. Bài học kinh nghiệm trong việc phân định biên giới Việt Nam với các nước láng giềng trên đất liền*

Quá trình phân định và phân giới cắm mốc biên giới đất liền giữa Việt Nam với Trung Quốc, Lào và Campuchia suốt hơn 50 năm qua đã để lại cho Việt Nam những bài học kinh nghiệm sâu sắc, không chỉ trong công tác bảo vệ chủ quyền lãnh thổ mà còn trong chiến lược đối ngoại và phát triển bền vững quốc gia.

Một trong những bài học quan trọng nhất là *kiên định nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế*. Việt Nam đã kiên trì theo đuổi đối thoại, thương lượng và hòa giải, đồng thời vận dụng linh hoạt các nguyên tắc của luật quốc tế như nguyên tắc tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và nguyên tắc không sử dụng vũ lực trong giải quyết tranh chấp biên giới [Lê Hải Bình & Trần Việt Thái, 2020, tr.45]. Thực tiễn cho thấy, trong tất cả các giai đoạn phân định, dù gặp không ít khó khăn, Việt Nam vẫn nhất quán thúc đẩy các phương án đàm phán thay vì sử dụng biện pháp cưỡng chế, điều này giúp củng cố hình ảnh một quốc gia yêu chuộng hòa bình và có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

Bên cạnh đó, bài học về *việc chuẩn bị đầy đủ cơ sở pháp lý và thực tiễn lịch sử đóng vai trò then chốt*. Trong các cuộc đàm phán phức tạp, việc sở hữu đầy đủ hệ thống bản đồ lịch sử, tài liệu pháp lý thời Pháp thuộc, và bằng chứng thực tiễn quản lý lãnh thổ đã giúp Việt Nam có cơ sở vững chắc để bảo vệ các yêu sách chủ quyền hợp pháp [Viện Biên giới Quốc gia, 2021, tr.67]. Không chỉ dừng lại ở việc thu thập tài liệu, Việt Nam còn chủ động số hóa dữ liệu bản đồ, xây dựng các bộ hồ sơ song ngữ, và đào tạo đội ngũ chuyên gia am hiểu sâu về địa giới hành chính, lịch sử biên giới, luật quốc tế, điều này cho thấy tầm quan trọng của việc đầu tư bài bản cho công tác biên giới ngay từ giai đoạn chuẩn bị. Một bài học kinh nghiệm khác là sự phối hợp liên ngành và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị.

Quá trình đàm phán và phân giới không chỉ do Bộ Ngoại giao thực hiện mà *có sự tham gia của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài nguyên và Môi trường cùng các địa phương liên quan*. Mô hình đoàn đàm phán liên ngành cho phép xử lý đồng bộ các vấn

đề kỹ thuật, pháp lý và chính trị trong cùng một tiến trình, nâng cao tính hiệu quả và sự chủ động trong xử lý tình huống [Nguyễn Thị Lan Hương, 2022, tr.92]. Ngoài ra, linh hoạt trong phương pháp tiếp cận cũng là bài học đáng giá. Việt Nam không rập khuôn máy móc mà luôn sáng tạo trong đàm phán, như việc chấp nhận duy trì hiện trạng tại những khu vực chưa phân định dứt điểm, hoặc áp dụng giải pháp đồng quản lý tại các vùng dân cư đan xen, trên tinh thần tôn trọng thực tế và lợi ích chính đáng của cả hai bên [Nguyễn Hữu Đông, 2023, tr.160]. Kinh nghiệm này cho thấy, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ không phải lúc nào cũng là giữ nguyên từng mét đất, mà là bảo vệ lợi ích tổng thể quốc gia bằng những phương thức mềm dẻo, thông minh và bền vững.

Một bài học rất quan trọng nữa là *xây dựng lòng tin chiến lược với các nước láng giềng*. Việt Nam kiên trì thúc đẩy các cơ chế hợp tác biên giới như tuần tra chung, giao lưu nhân dân, phối hợp phát triển kinh tế vùng biên, qua đó từng bước biến biên giới từ vùng phân cách thành vùng kết nối, đóng góp tích cực cho ổn định khu vực [Nguyễn Văn Tuấn, 2021, tr.121]. Việc kết hợp hài hòa giữa bảo vệ chủ quyền và thúc đẩy hợp tác đã trở thành phương châm nhất quán trong chính sách biên giới của Việt Nam. Nhìn lại toàn bộ quá trình phân định biên giới đất liền, có thể khẳng định rằng bài học lớn nhất mà Việt Nam rút ra là sự kết hợp giữa kiên định nguyên tắc, linh hoạt phương pháp và chủ động thích ứng với bối cảnh mới. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược gia tăng, các thách thức an ninh phi truyền thống nổi lên, cũng như tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu đến các khu vực biên giới, những bài học này càng có ý nghĩa chỉ đạo sâu sắc cho công cuộc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ trong tương lai [Seah, 2023, tr.10].

Bài học từ thực tiễn phân định biên giới cũng đặt ra yêu cầu về việc không ngừng hiện đại hóa công tác QLBG, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ làm công tác biên giới, và chủ động hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quản lý lãnh thổ. Đây chính là nền tảng để Việt Nam bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, đồng thời đóng góp tích cực cho hòa bình, ổn định khu vực và thế giới.

#### 2.4.4.3. Khuyến nghị về bảo vệ Chủ quyền lãnh thổ Việt Nam trong bối cảnh mới

Bối cảnh quốc tế hiện nay với nhiều biến động phức tạp như cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, tranh chấp chủ quyền biển đảo, an ninh phi truyền thống và biến đổi khí hậu xuyên biên giới đang đặt ra yêu cầu cấp bách về việc đổi mới tư duy và phương thức bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam. Từ những bài học kinh nghiệm trong quá khứ và thực tiễn hiện nay, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ nhiều nhóm giải pháp chiến lược.

*Thứ nhất*, kiên định giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế. Việt Nam cần tiếp tục vận dụng hiệu quả các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982

(UNCLOS 1982) và các phán quyết quốc tế có liên quan nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình [Lê Hải Bình & Trần Việt Thái, 2020, tr. 90]. Chủ động thúc đẩy các cơ chế đối thoại song phương với các nước láng giềng, đồng thời tham gia tích cực vào các cơ chế khu vực như ASEAN và các diễn đàn đa phương, để tranh thủ sự ủng hộ quốc tế trong việc khẳng định chủ quyền.

*Thứ hai*, hoàn thiện hệ thống pháp luật về biên giới, lãnh thổ và biển đảo. Cần sửa đổi, bổ sung kịp thời các luật hiện hành như Luật Biên giới quốc gia (2003), Luật Biển Việt Nam (2012), đồng thời ban hành mới các nghị định, quy định về quản lý khu vực biên giới, cửa khẩu, hành lang kinh tế xuyên biên giới phù hợp với bối cảnh hội nhập [Nguyễn Thị Ngọc Trang, 2022, tr.55]. Ngoài ra, phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về chủ quyền lãnh thổ đến toàn thể cán bộ, chiến sĩ và nhân dân, đặc biệt ở khu vực biên giới, nhằm nâng cao ý thức và trách nhiệm trong bảo vệ chủ quyền.

*Thứ ba*, hiện đại hóa công tác quản lý, giám sát và bảo vệ biên giới. Việt Nam cần đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào quản lý lãnh thổ như hệ thống radar, cảm biến điện tử, UAV, vệ tinh viễn thám để giám sát biên giới và vùng biển đảo [World Bank, 2022, tr.21]. Song song, cần xây dựng cơ sở dữ liệu số hóa về đường biên giới quốc gia, tích hợp với hệ thống quản lý dân cư và kiểm soát xuất nhập cảnh, nhằm nâng cao năng lực quản lý nhà nước về biên giới lãnh thổ trong thời đại chuyển đổi số.

*Thứ tư*, phát triển kinh tế – xã hội vùng biên gắn với đảm bảo quốc phòng – an ninh. Đẩy mạnh xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu, phát triển hệ thống hạ tầng giao thông xuyên biên giới, thúc đẩy thương mại biên giới, du lịch vùng biên nhằm biến biên giới thành khu vực phát triển kinh tế năng động [Trần Văn Long, 2023, tr.60]. Cùng với đó là các chính sách ưu tiên đầu tư giáo dục, y tế, nước sạch, điện lưới cho các xã biên giới, nhằm cải thiện đời sống nhân dân, tạo “lá chắn mềm” bảo vệ chủ quyền từ cơ sở.

*Thứ năm*, tăng cường hợp tác quốc tế về biên giới và chủ quyền lãnh thổ. Việt Nam cần chủ động mở rộng các cơ chế hợp tác song phương và đa phương về quản lý biên giới, an ninh biên giới, chống tội phạm xuyên quốc gia, chống di cư bất hợp pháp, chống buôn lậu [ASEAN Secretariat, 2023, tr.24]. Đồng thời, tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế về luật biển, quản trị đại dương, bảo vệ môi trường xuyên biên giới để tranh thủ sự đồng tình quốc tế trong bảo vệ chủ quyền hợp pháp.

*Thứ sáu*, xây dựng lực lượng chuyên trách biên giới hiện đại, tinh nhuệ. Cần tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực cho lực lượng Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quân, Cảnh sát xuất nhập cảnh. Đặc biệt, đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên sâu về luật quốc tế, ngoại giao biên giới, công nghệ số phục vụ cho công tác quản lý biên giới hiện đại [Nguyễn Thị Lan Hương, 2022, tr.99].

*Thứ bảy*, phát huy vai trò của nhân dân trong bảo vệ chủ quyền lãnh thổ. Cần tăng cường xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững chắc ở khu vực biên giới, biển đảo. Thực hiện tốt các chương trình phối hợp giữa chính quyền, quân đội, công an và nhân dân nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp trong bảo vệ chủ quyền (Nguyễn Văn Tuấn, 2021, tr.127). Chú trọng chính sách dân tộc, tôn giáo ở vùng biên, tăng cường giao lưu văn hóa, kết nghĩa bản – bản, thôn – thôn hai bên biên giới, tạo nền tảng hòa bình lâu dài.

Như vậy, trong bối cảnh mới, công tác bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam cần sự kết hợp đồng bộ giữa kiên định nguyên tắc pháp lý, ứng dụng công nghệ hiện đại, phát triển kinh tế vùng biên, nâng cao năng lực quốc phòng – an ninh và tăng cường hợp tác quốc tế. Sự chủ động, linh hoạt và sáng tạo trong hoạch định và thực thi các giải pháp này sẽ là chìa khóa để Việt Nam bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ quốc gia, đồng thời đóng góp tích cực cho hòa bình và ổn định khu vực.

### 3. KẾT LUẬN

Quá trình phân định và phân giới biên giới đất liền giữa Việt Nam với Trung Quốc, Lào và Campuchia trong suốt hơn nửa thế kỷ qua là một minh chứng sinh động cho bản lĩnh chính trị, năng lực đàm phán và sự vận dụng linh hoạt luật pháp quốc tế của Việt Nam. Những thành tựu đạt được không chỉ củng cố vững chắc chủ quyền lãnh thổ, bảo đảm an ninh quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội vùng biên, mà còn nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Thực tiễn phân định cũng cho thấy tầm quan trọng của việc kết hợp giữa nguyên tắc và linh hoạt, giữa bảo vệ lợi ích cốt lõi và thúc đẩy hợp tác cùng phát triển.

Trong suốt 50 năm qua, Việt Nam đã kiên định thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình, độc lập và chủ động hội nhập nhằm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia một cách bền vững và hợp pháp. Quá trình phân định biên giới với Trung Quốc, Lào và Campuchia là minh chứng rõ rệt cho nỗ lực không ngừng nghỉ của Nhà nước Việt Nam trong việc giải quyết các vấn đề biên giới thông qua đối thoại, đàm phán và hợp tác song phương.

Việc hoàn tất phân giới cắm mốc trên phần lớn đường biên giới đất liền, đặc biệt là với Lào và Trung Quốc, cùng với việc ký kết nhiều hiệp định pháp lý quốc tế quan trọng, đã tạo nền tảng vững chắc cho việc xác lập và thực thi chủ quyền lãnh thổ, đồng thời góp phần củng cố hòa bình và ổn định khu vực. Những kết quả đạt được không chỉ là thành quả ngoại giao mà còn phản ánh sự kết hợp chặt chẽ giữa chính sách đối ngoại, quốc phòng và sự đồng thuận của nhân dân. Nghiên cứu này một lần nữa khẳng định rằng: bảo vệ chủ quyền lãnh thổ không chỉ là vấn đề pháp lý – chính trị mà còn là quá trình lâu dài,

toàn diện, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều lĩnh vực và sự đồng lòng của cả hệ thống chính trị – xã hội.

Tuy nhiên, một số vấn đề còn tồn tại như các đoạn biên giới chưa hoàn tất phân định với Campuchia hay các thách thức trên biển Đông đòi hỏi Việt Nam cần tiếp tục duy trì tinh thần cảnh giác, linh hoạt trong chiến lược bảo vệ chủ quyền, đồng thời tăng cường nghiên cứu, cập nhật các công cụ pháp lý và kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác phân định và quản lý biên giới. Cộng với, bối cảnh quốc tế và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp với những thách thức truyền thống và phi truyền thống mới nổi, đòi hỏi Việt Nam phải chủ động thích ứng, nâng cao năng lực quản lý biên giới, hoàn thiện thể chế pháp luật, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, tăng cường hợp tác quốc tế và phát huy sức mạnh toàn dân trong bảo vệ chủ quyền lãnh thổ. Những bài học kinh nghiệm quý báu từ quá trình phân định trong quá khứ cần được tiếp tục kế thừa, vận dụng sáng tạo nhằm bảo vệ vững chắc từng tấc đất thiêng liêng của Tổ quốc, đồng thời góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển lâu dài với các nước láng giềng, vì hòa bình, ổn định và thịnh vượng trong khu vực và trên thế giới. Sự khác biệt này phản ánh tính chất ổn định tương đối của biên giới đất liền so với sự phức tạp và nhạy cảm của biên giới biển trong bối cảnh địa chính trị khu vực. Do đó, chúng tôi khuyến nghị chính sách: Tiếp tục hoàn tất phân giới trên bộ với Campuchia: ưu tiên đối thoại, tham chiếu cơ sở bản đồ lịch sử và luật pháp quốc tế, nhằm đạt được sự đồng thuận toàn diện. Đẩy nhanh phê chuẩn và thực thi Hiệp định EEZ Việt Nam–Indonesia (2022): biến đây thành tiền lệ tích cực trong phân định biển ở Đông Nam Á. Tăng cường hợp tác song phương với Malaysia và Philippines: trước mắt mở rộng hợp tác khai thác chung, xây dựng cơ chế tuần tra, cứu hộ; lâu dài hướng tới thỏa thuận phân định chính thức. Phát huy vai trò UNCLOS 1982 và DOC/COC: sử dụng các công cụ luật pháp và cơ chế khu vực để quản lý tranh chấp Biển Đông, kết hợp ngoại giao đa phương với đàm phán song phương. Kết hợp ngoại giao – phát triển: gắn phân định biên giới với hợp tác kinh tế, thương mại, phát triển bền vững, qua đó củng cố tính ổn định lâu dài của đường biên giới cả trên đất liền lẫn trên biển.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Amer, R. (2002), *The settlement of the land border dispute between China and Vietnam*, IBRU Boundary and Security Bulletin, 10(1), 89–106.
2. ASEAN Secretariat (2023), *ASEAN Border Management Cooperation: Challenges and Prospects*, Jakarta: ASEAN Publishing.
3. Brownlie, I. (2008), *Principles of Public International Law* (7th ed.), Oxford University Press.

4. Cambodianess. (2022, September 14), Cambodia-Vietnam border demarcation 90 percent complete, Phnom Penh Post Media. Retrieved from <https://cambodianess.com>
5. Cassese, A. (2005), *International Law (2nd ed.)*, Oxford University Press.
6. Chheang, V. (2015), *How Cambodian nationalism is driving border disputes with Vietnam*, East Asia Forum, Retrieved from <https://eastasiaforum.org>
7. International Court of Justice (1986), *Frontier dispute (Burkina Faso/Mali)*, Judgment. ICJ Reports 1986.
8. Lê Hải Bình & Trần Việt Thái (2020), *Chủ quyền lãnh thổ Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
9. Lê Minh Nghĩa (2010), *Về việc phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam – Trung Quốc*, Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
10. Lê Trung Kiên (2020), *Chính sách đối ngoại Việt Nam trong bảo vệ chủ quyền lãnh thổ*, Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế, (102), 45–58.
11. Ministry of Foreign Affairs of Vietnam (2001), *Vietnam–China Land Border Treaty*, Hanoi: The Gioi Publishers.
12. Ministry of Foreign Affairs of Vietnam (2016), *Protocol on Vietnam–Laos border lines and landmarks*, Hanoi: The Gioi Publishers.
13. Nguyen, H. T. (2019), *Vietnam–Cambodia supplementary treaty on boundary delimitation in 2019: Important landmarks of boundary settlement*, Vietnam Law Magazine, 25(4), 400–426.
14. Nguyễn Bá Diên (2015), *Luật quốc tế và vấn đề biên giới lãnh thổ Việt Nam*, Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
15. Nguyễn Hồng Thao (2005), *Pháp luật quốc tế và thực tiễn phân định biên giới biển ở Đông Nam Á*, Tạp chí Luật học, (6), 12–25.
16. Nguyễn Hồng Thao (2009), *Biên giới và phân định biên giới lãnh thổ Việt Nam*, Hà Nội: NXB Công an Nhân dân.
17. Pellet, A. (2014), *International Law and International Organizations*, Brill Nijhoff.
18. Prescott, J. R. V., & Triggs, G. D. (2008), *International Frontiers and Boundaries: Law, Politics and Geography*. Martinus Nijhoff Publishers.
19. Shaw, M. N. (2017), *International Law (8th ed.)*, Cambridge University Press.
20. Sovinda, P. (2025), *Border politics in Cambodia–Vietnam relations: Domestic drivers and regional implications*, Contemporary Southeast Asia, 47(1), 55–78.

21. Trần Công Trục (2010), *Lịch sử phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam – Trung Quốc*, Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
22. Trần Công Trục (2015), *Một số vấn đề về biên giới lãnh thổ Việt Nam*, Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
23. VietnamPlus (2013, July 9), *Vietnam, Laos complete last border marker planting*, Vietnam News Agency. Retrieved from <https://vietnamplus.vn>
24. World Bank (2022), *Modern Border Management in Southeast Asia: Practices and Perspectives*, Washington, D.C.: World Bank Group.

**PROTECTING NATIONAL TERRITORIAL SOVEREIGNTY OVER 50 YEARS  
(1975–2025): A CASE STUDY OF VIETNAM’S BORDER DEMARCATION WITH  
NEIGHBORING COUNTRIES ON LAND**

*Pham Quoc Trung, Ngo Minh Hiep*

**Abstract:** *The article analyzes the process of border demarcation between Vietnam and neighboring countries, clarifies legal agreements, challenges in negotiations and impacts on national security, foreign relations, and socio-economic development in border areas. By combining historical research, public policy analysis and international legal principles, the article assesses how Vietnam handles territorial disputes, effectively manages borders and promotes regional cooperation. The article affirms that border demarcation not only strengthens sovereignty but also opens up opportunities for development in difficult border areas. Based on practical experience, the article proposes solutions to improve negotiation capacity, build a stable cooperation mechanism and deal with non-traditional security challenges. In particular, it emphasizes the responsible resolution of illegal migration, climate change at the border and disputes in the East Sea.*

**Keywords:** *Protecting sovereignty, delimitation, Vietnam, neighboring countries, border*

*(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 20-6-2025; ngày phản biện đánh giá: 14-7-2025;  
ngày chấp nhận đăng: 08-8-2025)*